TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NĐ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2023/HNGĐ-PT
Ngày 07-8 - 2023
V/v ly hôn, chia T sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NĐ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Xuân Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NĐ tham gia phiên toà*:**

Ông Trần Trọng Dần - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh NĐ xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình phúc thẩm thụ lý số 18/2023/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp T sản khi ly hôn.

Do bản án số 132/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh NĐ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 167/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B; sinh năm 1958; tạm trú: Số nhà 40, ngõ 76, tổ dân phố 16, phường Trung Văn, quận NTL, thành phố HN; đăng ký hộ khẩu thường trú: Bản TBng, xã TB, huyện ML, tỉnh SL.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bình:* Luật sư Nguyễn Thị Sợi, thuộc Công ty Luật TNHH Vũ Trình, Đoàn luật sư HN; chi nhánh HH; địa chỉ: Số 69, tổ dân phố số 2, thị trấn Yên Định, huyện HH, tỉnh NĐ.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Anh T (tức là Nguyễn Văn T); sinh năm 1954; địa chỉ: Xóm 10 xã Hải Bắc, huyện HH, tỉnh NĐ.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Anh T (tức là Nguyễn Văn T) là bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Bình, luật sư Sợi, ông T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 09 tháng 12 năm 2022 và quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà và ông Nguyễn Anh T (tức Nguyễn Văn T) đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Hải Bắc, huyện HH vào đầu năm 1989, sau đó tổ chức lễ cưới vào ngày 21-3-1989 (âm lịch). Sau khi cưới bà và ông T chung hạnh phúc đến năm 1994 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do kinh tế khó khăn, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Do cuộc sống vợ chồng căng thẳng nên tháng 3 năm 1995 bà đã đưa con lớn là Nguyễn Thị Minh Thư lên tỉnh SL để khai hoang, phục hóa, con nhỏ là Nguyễn Thị Huyền Trang gửi người quen trông nom, chăm sóc. Còn ông T sinh sống tại nhà đất của vợ chồng ở Xóm 8, xã Hải Bắc. Bà và ông T sống ly thân từ đó đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay bà nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, không còn cơ hội hàn gắn hạnh phúc nên xin được ly hôn ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung là Nguyễn Thị Minh Thư, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Huyền Trang, sinh ngày 21-11-1994. Cả hai con chung đều đã thành niên, tự lo được cuộc sống của mình nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về T sản chung: Vợ chồng hiện nay có thửa đất thổ cư số 80, tờ bản đồ số 13, diện tích 1155m^2, (trong đó: ONT 200m^2, CLN 595m^2, NTS 360m^2) tại Xóm 8, xã Hải Bắc, huyện HH, tỉnh NĐ. Nguồn gốc thửa đất này là do vợ chồng mua của bà Nguyễn Thị Lượt. Nguồn tiền mua đất do bà được hưởng chế độ 1 lần khi nghỉ việc nuôi dạy trẻ với số tiền 4.000.000đồng do Phòng giáo dục huyện HH trả, còn 1.000.000đồng bà vay của người khác, 05 chỉ vàng là mẹ đẻ bà cho (những người này đều đã chết).

Năm 1995, bà đi khai hoang ở tỉnh SL thì ông T sử dụng toàn bộ thửa đất này cho đến nay. Năm 1998, thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên hộ ông Nguyễn Văn T. T sản trên đất khi vợ chồng bà mua có 01 nhà đất nhưng không còn, hiện có 01 ngôi nhà xây do ông T xây và đang sử dụng.

Về đất ruộng nông nghiệp có nhận chuyển nhượng thửa đất hai lúa số 26, tờ bản đồ số 13, diện tích 360m^2 (nay là thửa số 79, tờ bản đồ 21 phụ 1, diện tích 342m^2) liền kề với thửa đất số 80 của bà Nguyễn Thị Lượt khi mua thổ đất số 80. Hiện đất ruộng ông T cũng đang quản lý, sử dụng.

Bà xác định có công sức tạo dựng T sản nhiều hơn ông T, hơn nữa một mình bà nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung vất vả từ năm 1995 cho đến khi các con ăn học và trưởng thành cho đến nay. Vì vậy bà đề nghị Tòa án chia T sản chung 02 thửa đất trên, chia cho bà được 07 phần, chia cho ông T 03 phần.

Về nghĩa vụ nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 16-3-2023 quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Anh T (tức Nguyễn Văn T) trình bày:

Ông và bà Bình tự nguyện tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hải Bắc, huyện HH vào đầu năm 1989 là đúng, sau khi đăng ký kết hôn, ông bà có tổ chức lễ cưới như bà Bình trình bày là đúng. Hiện nay giấy đăng ký kết hôn do thời gian đã lâu đã bị mất. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, ông và bà Bình đã sống ly thân từ năm 1995 đến nay. Nguyên nhân là do kinh tế khó khăn, vợ chồng không có tiếng nói chung. Bà Bình tự ý đưa con đi nơi khác ở và nuôi con cho đến nay mà không nói cho ông biết. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà Bình, bà Bình xin ly hôn, ông nhất trí ly hôn bà Bình.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung đều đã thành niên và tự lập được như bà Bình trình bày là đúng. Ông không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về T sản chung: Vợ chồng có T sản chung là thửa đất số 80, tờ bản đồ số 13, diện tích 1155m^2 tại Xóm 8, xã Hải Bắc, huyện HH, tỉnh NĐ và thửa đất số 76, tờ bản đồ 21 phụ 1, diện tích 342m^2 đất hai lúa như bà Bình trình bày là đúng. Nguồn gốc thửa đất trên là do vợ chồng mua của bà Nguyễn Thị Lượt vào năm 1992 là đúng, tổng cả tiền thuế và tiền mua đất hết khoảng 07 chỉ vàng. Nguồn tiền mua đất là của vợ chồng. Khi đó bà Bình làm cô giáo coi trẻ, ông làm người sửa chữa khóa ở chợ nên cũng có thu nhập. Ông xác định vợ chồng có công sức đóng góp nên không đồng ý với yêu cầu của bà Bình về tỷ lệ chia T sản chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T đề nghị chia đất thổ và đất ruộng làm 2 phần bằng nhau, ông và bà Bình mỗi người một nửa, ông nhận vị trí có nhà hiện nay ông đang ở.

Về nghĩa vụ nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án số 132/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh NĐ đã quyết định.

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 33, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2, khoản 3 Điều 254 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử ly hôn giữa bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Anh T (tức Nguyễn Văn T).

2. Về T sản chung:

2.1. Chia cho bà Bình được quyền sử dụng diện tích 673m^2 đất, trong đó: đất ONT 120m^2, đất CNL 193m^2, đất NTS 360m^2 thuộc thửa đất số 80 tờ bản đồ số 13 (được giới hạn bởi các điểm 2,3,4,5,6,7,7',12,2) và diện tích đất ruộng là 200m^2 thuộc thửa số 79, tờ bản đồ 21 phụ 1 tại xóm 8, xã Hải Bắc, huyện HH, tỉnh NĐ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 361125 do Ủy ban nhân dân huyện HH cấp ngày 3012-1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T. Có sơ đồ kèm theo bản án.

2.2. Chia cho ông T được quyền sử dụng diện tích đất là 449m^2 trong đó: đất ONT 80m^2, đất CNL năm 369m^2 thuộc thửa đất số 80 tờ bản đồ số 13 (được giới hạn bởi các điểm 1,2,12,13,10',11,1) và được quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng trên đất ông T được quyền sử dụng và diện tích đất ruộng là 142m^2 thuộc thửa số 79, tờ bản đồ 21 phụ 1, tại xóm 8, xã Hải Bắc, huyện HH, tỉnh NĐ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 361125 do Ủy ban nhân dân huyện HH cấp ngày 30-12-1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T. Có sơ đồ kèm theo bản án.

2.3. Xác định lối đi chung của thửa đất của ông T và thửa đất của bà Bình được quyền sử dụng có diện tích 33m^2 được giới hạn bởi các điểm (7',8,9,10,10',13,12,7').

2.4. Ông T có trách nhiệm giao đất thuộc quyền sử dụng của bà Bình cho bà Bình. Có sơ đồ kèm theo bản án.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên miễn án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023 ông Nguyễn Anh T kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm không chia đất cho bà Bình.

Tại phiên tòa, bà Bình vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông T giữ nguyên đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bà Bình trình bày: Quá trình giải quyết vụ án, ông T đều thừa nhận vợ chồng có mua thổ đất của bà Lượt thuộc thửa 80 tờ bản đồ số 13 diện tích 1155m^2 và thửa 26 tờ bản đồ 13 diện tích 360m^2 đất hai lúa đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T vào năm 1998. Nguồn tiền do bà Bình được hưởng trợ cấp thôi việc vào năm 1992 là 4.000.000 đồng có xác nhận của những người cùng công tác và Phòng giáo dục huyện HH xác nhận, vay người ngoài 1 triệu đồng sau đó vợ chồng cùng trả và 05 chỉ vàng mẹ đẻ bà Bình cho. Ông T cho rằng thửa đất mua của bà Lượt là do vợ chồng bán thổ đất khác được gần 4 triệu nhưng ông T không có T liệu chứng cứ chứng minh. Bà Bình còn có trách nhiệm nuôi dưỡng hai con trưởng thành nên cấp sơ thẩm chia khối T sản chung của vợ chồng cho bà Bình được hưởng 6 phần ông T được hưởng 4 phần là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NĐ phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng. Các đương sự chấp hành

đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về đường lối giải quyết vụ án, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của ông Nguyễn Anh T:

[1] Ông Nguyễn Anh T và bà Nguyễn Thị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào năm 1989 tại UBND xã Hải Bắc, huyện HH, tỉnh NĐ là hôn nhân hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bà Bình trình bày, sau khi kết hôn năm 1992 bà và ông T có mua hai thửa đất của bà Nguyễn Thị Lượt gồm đất thổ và đất hai lúa với giá 5.000.000 đồng và 05 chỉ vàng; tiền vàng mua đất là do bà Bình hưởng chế độ một lần nghỉ việc nuôi dạy trẻ là 4.000.000 đồng, 1.000.000đồng vay của người khác, 05 chỉ vàng là mẹ đẻ cho vào cuối năm 1992; ông T không có tiền để góp mua đất của bà Lượt vì ông T sau khi ly hôn với vợ cả thì ông T không có T sản gì; do bà có công sức đóng góp nhiều hơn ông T vào việc tạo dựng khối T sản chung của vợ chồng và một mình vất vả nuôi hai con chung trưởng thành, do vậy bà đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Tại phiên tòa ông T trình bày, ông xác nhận sau khi kết hôn với bà Bình năm 1992 vợ chồng có mua đất của bà Nguyễn Thị Lượt, nhưng ông là người nộp thuế và nguồn tiền là do vợ chồng bán thổ đất khác được khoảng gần 3.000.000 đồng và tiền do ông làm nghề sửa chữa khóa tiết kiệm mà có, ông đề nghị Hội đồng xét xử không chia đất cho bà Bình.

[4] Hội đồng xét xử thấy, ông T và bà Bình có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Lượt gồm đất thổ và đất ruộng (đất hai lúa) trong thời kỳ hôn nhân và ông T, bà Bình đã có thời gian ở trên đất nhận chuyển nhượng của bà Lượt, do hoàn cảnh gia đình khó khăn bà Bình đã đưa con lên SL sinh sống. Do vậy, cấp sơ xác định diện tích đất nhận chuyển nhượng của bà Lượt là T sản chung của ông T và bà BÌnh là có căn cứ.

[5] Hai thửa đất ông T và bà Bình nhận chuyển nhượng của bà Lượt cụ thể là: Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 13 (sau đây viết tắt thửa 80), diện tích 1155m^2 trị giá 346.500.000đ, trong đó, đất ở là 200m^2, đất trồng cây lâu năm 595m^2, đất ao 360m^2 và thửa đất số 26 diện tích 360m^2 đất hai lúa; năm 2013 thực hiện việc dồn điền đổi thửa thì thửa đất 26 được đổi thành thửa số 79, tờ bản đồ 21 phụ 179 (sau đây viết tắt thửa 79), diện tích 342m^2 (diện tích giảm do mở rộng giao thông nội đồng) trị giá 17.100.000đồng đều tại Xóm 8, xã Hải Bắc, huyện HH,

tỉnh NĐ.

[6] Xét thấy, bà Bình chứng minh được nguồn tiền bà Bình đã bỏ ra nhận chuyển nhượng đất của bà Lượt, còn ông T cũng công sức trong việc nhận chuyển nhượng đất và quản lý giữ gìn đất. Tuy nhiên xét về trách nhiệm chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân trong việc chi tiêu gia đình và đóng góp công sức nuôi dưỡng hai con chung khi chưa thành niên, thì bà Bình là người đã bỏ tiền ra nuôi hai con chung khôn lớn trưởng thành từ khi hai con còn nhỏ (khoảng 5 - 6 tuổi) đến khi hai con thành niên, ông T không thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc con cùng bà Bình nên nên cấp sơ thẩm xác định bà Bình có công sức nhiều hơn là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[7] Do cả bà Bình và ông T đều có nguyện vọng chia T sản chung bằng hiện vật nên cấp sơ thẩm chia cho ông T và bà Bình đều nhận hiện vật là có căn cứ. Tuy nhiên, thửa đất số 80 hiện không có lối đi, nên cấp sơ thẩm đã cắt 33m^2 đất làm lối đi chung theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 254 Bộ luật Dân sự, sau đó chia T sản chung vợ chồng là phù hợp. Phần diện tích đất còn lại là 1122m^2 cấp sơ thẩm chia hiện vật cho bà Bình và ông T là phù hợp.

[8] Căn cứ vào hiện trạng thửa đất và công trình trên đất, mục đích sử dụng đất của các bên cấp sơ thẩm đã chia hiện vật cho bà Bình và ông T tại các thửa 80 và thửa 79 là phù hợp cấp phúc thẩm giữ nguyên.

[9] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử, xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T phải nộp là 300.000 đồng nhưng do ông T là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông T.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T (Nguyễn Anh T).

2. Giữ nguyên bản án 132/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh NĐ.

3. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Anh T.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh NĐ;
- TAND huyện HH;
- Chi cục THADS huyện HH;
UBND xã Hải Bắc, huyện HH;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Thu